

DIALOGUE 对话



TIFFANY

来，订外送！

Come on, let's order delivery food!

肯德基还是麦当劳？

KFC or McDonald's?



SANDRA



TIFFANY

我想吃汉堡套餐。

I want to have a hamburger set.

好的！喂？

Okay! Hello?



SANDRA

VOCAB 生词

	Chinese	English
1.	^{lái} 来	come on
2.	^{dìng} 订	order
3.	^{wài sòng} 外送	delivery food
4.	^{kěndéjī} 肯德基	KFC
5.	^{màidāngláo} 麦当劳	McDonald's
6.	^{hànbǎo} 汉堡	hamburger
7.	^{tàocān} 套餐	set

PRACTICE ^{liànxí} 练习

^{lái}
来
come on

来来来来

^{dìng}
订
order

订订订订

^{wàisòng}
外送
delivery food

外外外外
送送送送

kěn dé jī
肯德基
KFC

肯肯肯肯
德德德德
基基基基

mài dāng láo
麦当劳
McDonald's

麦麦麦麦
当当当当
劳劳劳劳

hàn bǎo
汉堡
hamburger

汉汉汉汉
保保保保
士士士士

tào cān
套餐
set

套套套套
餐餐餐餐

PRACTICE 练习

CHOOSE THE RIGHT ANSWER.

When you want to order delivery food, you will say_____.

a

dìng wài sòng
订外送

c

mǎi dōng xī
买东西

b dǎ diàn huà
打电话

d yào chī fàn
要吃饭

MATCHING THE RIGHT WORDS TO THE ENGLISH WORDS.

mài dāng láo
麦当劳

bì shèng kè
必胜客

hàn bǎo wáng
汉堡王

kěn dé jī
肯德基

xīng bā kè
星巴克



For any inquiries please email team@sexymandarin.com
www.sexymandarin.com — All rights reserved LESSON 18: Ordering in 第十八课：订外送